

CTCP Đầu tư dịch vụ Hoàng Huy (HSX: HHS)

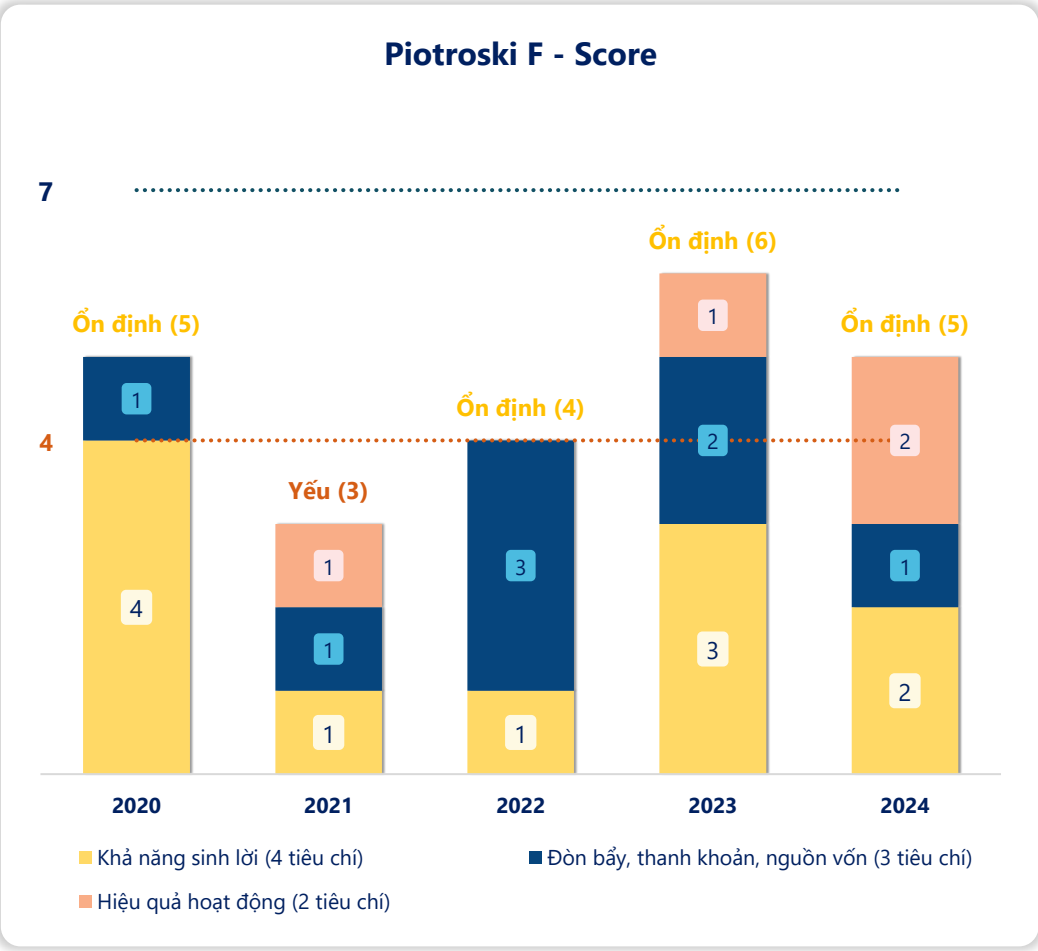
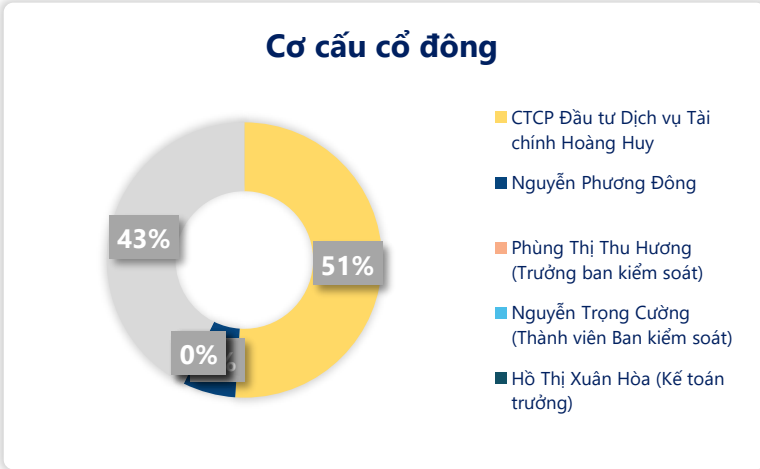
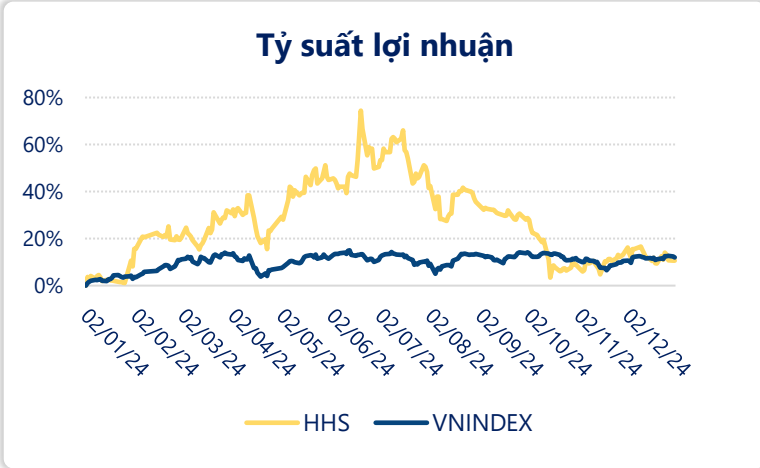
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	7,420 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.2%	-9.0%	-29.5%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	5/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024
571	YoY
tỷ VNĐ	▲ 204
	▲ 55.8%

LN sau thuế	2024
369	YoY
tỷ VNĐ	▲ 17.0
	▲ 4.8%

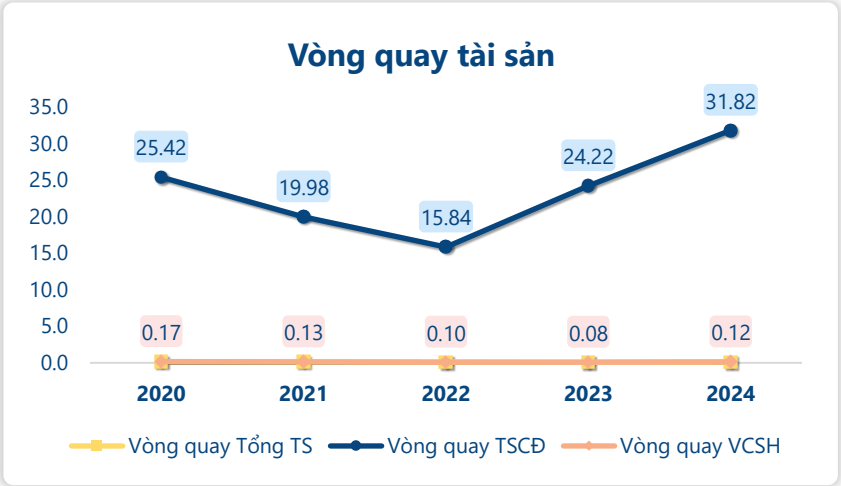
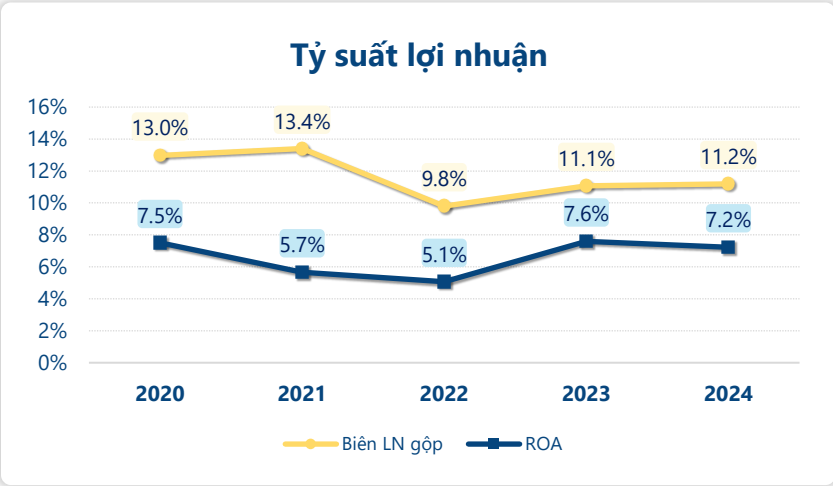
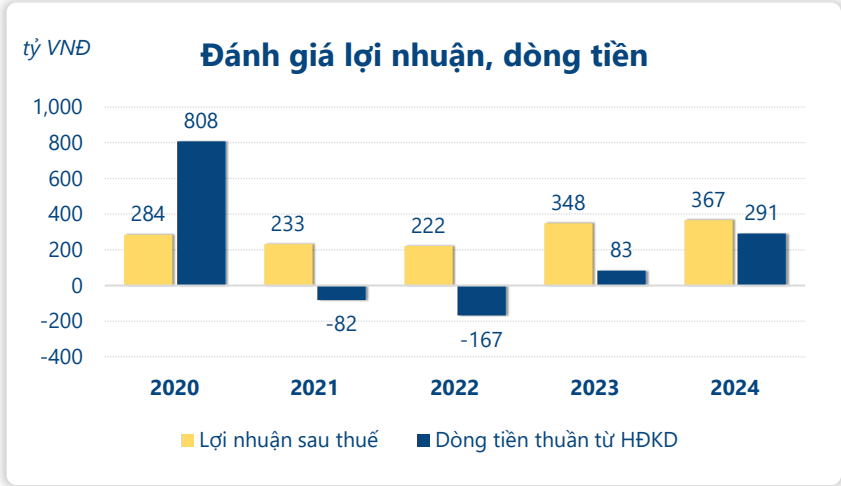


Năm **2024**, F-Score của **HHS** đạt **5/9** thấp hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "**Ổn định**".

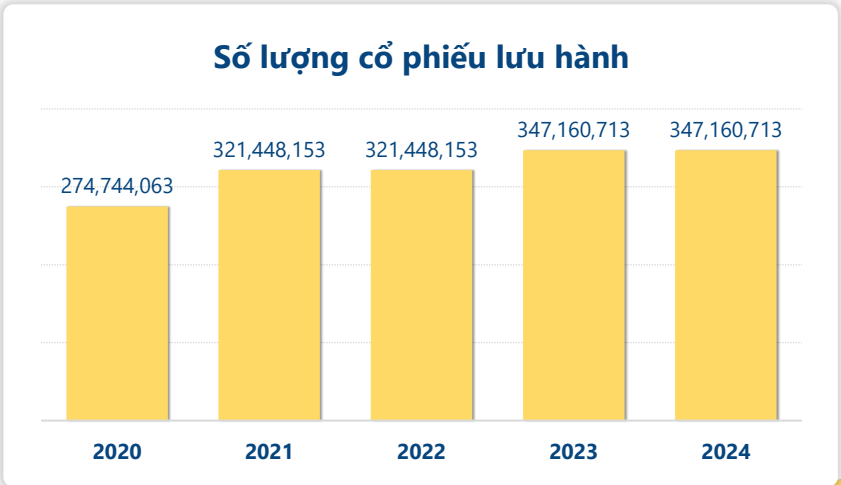
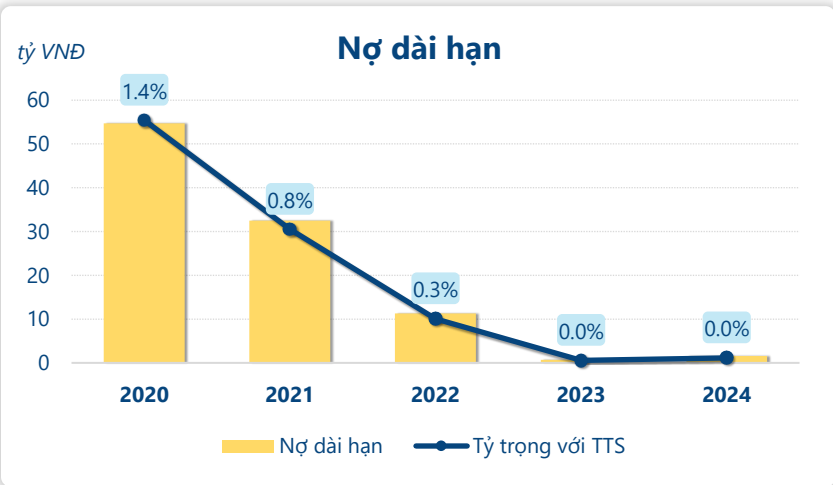
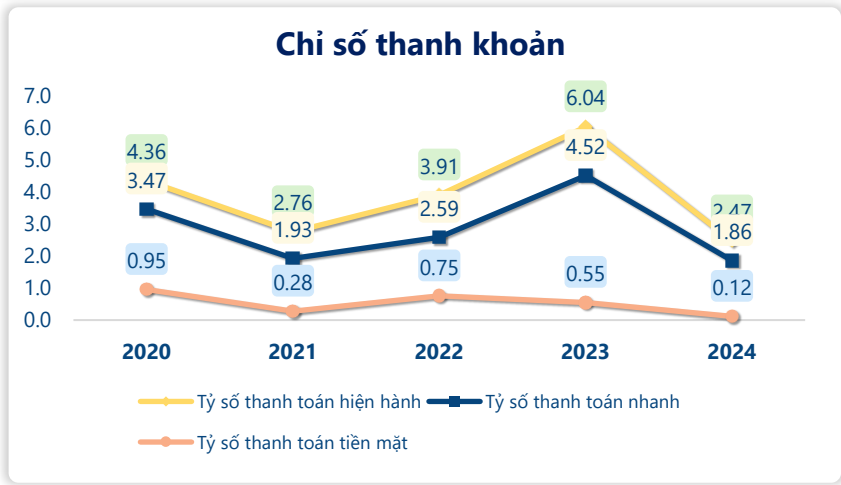
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **1/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **2/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Đầu tư dịch vụ Hoàng Huy (HSX: HHS)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **HHS**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	5,477	4,674	17.2%
Tài sản ngắn hạn	1,555	1,036	50.1%
Tiền và tương đương tiền	73.0	94.9	-23.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	914	539	69.7%
Phải thu ngắn hạn	93.6	59.3	57.8%
Hàng tồn kho	386	261	47.8%
Tài sản ngắn hạn khác	87.9	82.1	7.1%
Tài sản dài hạn	3,922	3,637	7.8%
Phải thu dài hạn	0.12	0	
Tài sản cố định	28.8	7.11	305%
Bất động sản đầu tư	454	485	-6.5%
Tài sản dở dang	12.5	10.0	23.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	3,421	3,129	9.3%
Tài sản dài hạn khác	6.27	5.97	4.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	630	172	266%
Nợ ngắn hạn	629	172	266%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	497	49.0	913%
Nợ dài hạn	1.56	0.67	134%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	4,846	4,501	7.7%
Vốn chủ sở hữu	4,846	4,501	7.7%
Vốn điều lệ	3,680	3,472	6.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	605	516	385	367	571
Giá vốn hàng bán	527	447	348	326	507
Lợi nhuận gộp	78.6	69.2	37.8	40.6	63.9
Doanh thu HĐTC	75.2	20.0	469	235	68.5
Chi phí TC	0.01	1.89	16.1	5.42	9.11
Chi phí lãi vay	0	1.05	9.25	1.80	0
LN trong công ty LKLD	163	169	-251	117	292
Chi phí bán hàng	5.46	5.75	6.27	26.1	31.7
Chi phí QLDN	8.17	8.36	12.8	9.94	9.92
LN thuần từ HĐKD	303	243	221	351	373
Lợi nhuận khác	2.46	5.26	7.50	9.60	8.40
LN trước thuế	306	248	228	361	382
Lợi nhuận sau thuế	286	236	225	352	369
LNST của CĐ cty mẹ	284	233	222	348	367

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	808	-81.7	-167	82.9	291
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-807	-90.0	295	-87.4	-312
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	24.6	109	29.1	-138	-0.01
Tiền đầu kỳ	118	143	80.6	238	94.9
Lưu chuyển tiền thuần	25.5	-62.5	157	-143	-21.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.03	-0.01	-0.61
Tiền cuối kỳ	143	80.6	238	94.9	73.0